



1. OVERVIEW/ TỔNG QUAN

- MASTER Measuring & Protection Current Transformers deliver high accuracy, safety, and long-term durability, making them suitable for all industrial and commercial electrical panel systems./
Biến dòng đo lường và bảo vệ MASTER là giải pháp có độ chính xác cao, an toàn và bền bỉ, phù hợp với mọi hệ thống tủ điện công nghiệp và thương mại.
- Each CT is built with premium hot-rolled magnetic cores, providing excellent linearity and ensuring stable accuracy even under varying load conditions./
Sản phẩm được chế tạo từ lõi từ cán nóng chất lượng cao, đảm bảo tính tuyến tính tuyệt vời, duy trì độ chính xác ổn định ngay cả khi tải thay đổi.
- MASTER supports a full range of primary currents, secondary currents, accuracy classes, burdens (VA), and window dimensions (ID/OD), and can be custom-manufactured to customer-specific requirements, offering exceptional flexibility for any project./ MASTER cung cấp đầy đủ các dải dòng điện sơ cấp, dòng điện thứ cấp, cấp chính xác, dung lượng (VA), kích thước lỗ xuyên (ID/OD) và có thể tùy chỉnh theo yêu cầu, đáp ứng linh hoạt nhu cầu đa dạng của từng dự án và từng khách hàng.

2. TECHNICAL FEATURES/ ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT

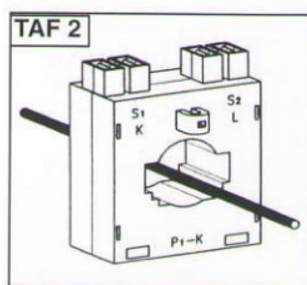
Model/ Dòng sản phẩm	MBH	MRT3P	RCT	MR	PR	MSP	MCT	PCT	SCT
Casing/ Vỏ	ABS/ Epoxy	ABS	ABS	PVC tap	PVC tap	ABS	epoxy	epoxy	epoxy
Primary current/ Dòng sơ cấp	50A- 8.000A	50A- 800A	50A- 6.300A	50A- 20.000A	100A- 20.000A	100A- 6.300A	5A- 20.000A	5A- 20.000A	x/5A
Secondary current/ Dòng thứ cấp	5A	5A	5A	1A, 5A	1A, 5A	5A	1A, 5A	1A, 5A	1-5
Burden/ Công suất	Up to/ Lên đến 40VA	Up to/ Lên đến 10VA	Up to/ Lên đến 15VA	Up to/ Lên đến 40VA	Up to/ Lên đến 40VA	Up to/ Lên đến 30VA	Up to/ Lên đến 40VA	Up to/ Lên đến 40VA	Up to/ Lên đến 15VA
Class/ Cấp chính xác	0.2; 0.5; 1.0; 3.0; 0.2S; 0.5S	1.0, 3.0	1.0, 3.0	0.2; 0.5; 1.0; 3.0; 0.2S; 0.5S	5P10; 5P15; 5P20 10P10, 10P20	0.5, 1.0, 3.0	0.2; 0.5; 1.0; 3.0; 0.2S; 0.5S	5P10; 5P15; 5P20 10P10, 10P20	0.2; 0.5; 1.0; 0.2S; 0.5S
Ambient temperature/ Nhiệt độ môi trường	-10÷60°C								
Rated Dynamic current/ Dòng điện động	Idyn: 2.5In								
Rated short-time thermal current/ Khả năng chịu dòng ngắn hạn	Ith: 60In during 1sec/ liên tục trong 1 giây								
Standing over current/ Khả năng chịu quá dòng	1.2In								
Voltage insulating/ Điện áp cách điện	720V								
Testing voltage/ Điện áp thử	3KV at 50/60Hz during 1 min/ liên tục trong 1 phút								
Standard Approval / Theo tiêu chuẩn	IEC60044-1, EN60044-1, VDE0414-44-1, BS7626, IEC 61869								

**Other technical specifications can be made on request/ Kích thước tham khảo. Có thể sản xuất theo thông số khách hàng yêu cầu*

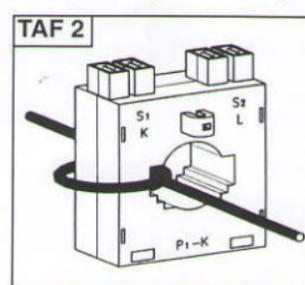
3. APPLICATION NOTE/ LƯU Ý

If the primary current is too small, to keep the same accuracy and burden, we can add primary winding to change the ratio of current transformer/ Nếu dòng điện sơ cấp là quá nhỏ, để đảm bảo độ chính xác và dung lượng, chúng ta có thể tăng số vòng dây sơ cấp để thay đổi tỉ số biến của biến dòng

Example/ Ví dụ:



100/5A standard



2 T Ratio = 50/5A

ODER CODE FOR PCT BLACK EPOXY/ MÃ ĐẶT HÀNG CHO PCT LOẠI ĐÚC EPOXY ĐEN

PCT-xx/x/x/x(x)/x





Exp/ Ví dụ: PCT-SBE50x105/3200/5/5P10/15:

- Protection current transformer/ Biến dòng bảo vệ
- Square black epoxy casting type/ Loại đúc epoxy đen, vuông
- Inner hole size/ Kích thước lỗ trong: 50x105mm
- Ratio of primary current and secondary current/ Tỷ số dòng điện sơ cấp và thứ cấp: 3200/5A;
- Class/ Cấp chính xác: 5P10;
- Burden/ Dung lượng: 15VA;
- Primary turn/ Số lần dây quấn sơ cấp đi qua: 1T (1 lần)


10. MCT, PCT series – Red epoxy type/ Biến dòng đo lường, bảo vệ - Loại đúc epoxy đỏ

MEASURING CURRENT TRANSFORMER (MCT) – ROUND TYPE/ BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG (MCT) - LOẠI TRÒN								
Photo/ Hình ảnh	Model/ Mã hàng	Ratio/ Tỉ số (A)	Class/ Cấp chính xác	Burden/ Dung lượng (VA)	Dimension/ Kích thước (mm); (OD, T, H: ±15mm)			
					ID	OD	T	H
	MCT	50/5÷75/5	0.5; 1.0	2.5÷5		80	55	120
		50/5÷75/5	0.5; 1.0	5÷15		95	65	135
	MCT	50/5÷60/5	3.0	2.5÷5	20	100	90	140
		50/5 ^(2T) ÷60/5 ^(2T)	1.0	2.5÷5	25	100	65	140
		50/5 ^(4T) ÷60/5 ^(4T)	0.5	2.5÷5	40	105	80	145
		50/5 ^(4T) ÷60/5 ^(4T)	1.0	5÷10	40	105	65	145
		50/5 ^(4T) ÷60/5 ^(4T)	0.5	5÷10	40	105	90	145
		50/5 ^(4T) ÷60/5 ^(4T)	1.0	10÷15	40	105	65	145
		50/5 ^(4T) ÷60/5 ^(4T)	0.5	10÷15	40	105	100	145
		50/1÷60/1	0.2; 0.5; 1.0; 0.5S	2.5÷40	20	-	-	-
		75/5	3.0	2.5÷5	20	100	70	140
		75/5 ^(2T)	1.0	2.5÷5	30	100	65	140
		75/5 ^(4T)	0.5	2.5÷5	40	105	80	145
		75/5 ^(4T)	1.0	5÷10	40	100	55	140
		75/5 ^(4T)	0.5	5÷10	40	105	90	145
		75/5 ^(4T)	1.0	10÷15	40	100	65	140
		75/5 ^(4T)	0.5	10÷15	40	105	100	145
		75/1	0.2; 0.5; 1.0; 0.5S	2.5÷40	20	-	-	-
100/5	1.0	2.5÷5	25	100	65	140		


Photo/ Hình ảnh	Model/ Mã hàng	Ratio/ Tỉ số (A)	Class/ Cấp chính xác	Burden/ Dung lượng (VA)	Dimension/ Kích thước (mm); (OD, T, H: ±15mm)			
					ID	OD	T	H
	MCT	100/5	1.0	5÷10	25	110	70	150
		100/5	1.0	10÷15	25	95	90	135
		100/5	0.5	10÷15	25	95	100	135
		100/5	0.5	5÷10	25	95	95	135
		100/5	0.5	2.5÷5	25	95	80	135
		100/1	0.2; 0.5; 1.0; 0.2S; 0.5S	2.5÷40	25	-	-	-
		150/5	1.0	2.5÷5	30	100	65	140
		150/5	1.0	5÷10	30	110	65	150
		150/5	1.0	10÷15	30	90	80	130
		150/5	0.5	2.5÷5	30	95	75	135
		150/5	0.5	5÷10	30	95	80	135
		150/5	0.5	10÷15	30	95	90	135
		150/5	0.2; 0.5; 1.0; 0.5S	2.5÷40	30	-	-	-
		150/1	0.2; 0.5; 1.0; 0.5S	2.5÷40	30	-	-	-
		200/5	1.0	2.5÷5	40	100	65	140
		200/5	1.0	5÷10	40	105	65	145
		200/5	1.0	10÷15	40	105	65	145
		200/5	0.5	2.5÷5	40	105	80	145
		200/5	0.5	5÷10	40	105	90	145
		200/5	0.5	10÷15	40	105	100	145
		200/5	0.2; 0.5; 1.0; 0.5S	2.5÷40	40	-	-	-
		200/1	0.2; 0.5; 1.0; 0.2S; 0.5S	2.5÷40	40	-	-	-
		250/5	1.0	2.5÷5	40	100	60	140
		250/5	1.0	5÷10	40	100	65	140
		250/5	1.0	10÷15	40	105	65	145
		250/5	0.5	2.5÷5	40	105	80	145
		250/5	0.5	5÷10	40	105	90	145
		250/5	0.5	10÷15	40	105	100	145
		250/5	0.2; 0.5; 1.0; 0.5S	2.5÷40	40	-	-	-
		250/1	0.2; 0.5; 1.0; 0.2S; 0.5S	2.5÷40	40	-	-	-
		300/5	1.0	2.5÷5	40	100	60	140
		300/5	1.0	5÷10	40	100	55	140
		300/5	1.0	10÷15	40	100	65	140
		300/5	0.5	2.5÷5	40	105	80	145
		300/5	0.5	5÷10	40	105	90	145
		300/5	0.5	10÷15	40	105	100	145
		300/5	0.2; 0.5; 1.0; 0.5S	2.5÷40	40	-	-	-
		300/1	0.2; 0.5; 1.0; 0.2S; 0.5S	2.5÷40	40	-	-	-
		400/5	1.0	2.5÷5	55	115	50	155
		400/5	1.0	5÷10	55	115	55	155
400/5	1.0	10÷15	55	115	65	155		
400/5	0.5	2.5÷5	55	115	50	155		
400/5	0.5	5÷10	55	115	55	155		
400/5	0.5	10÷15	55	115	60	155		
400/5	0.2; 0.5; 1.0; 0.2S; 0.5S	2.5÷40	55	-	-	-		


Photo/ Hình ảnh	Model/ Mã hàng	Ratio/ Tỉ số (A)	Class/ Cấp chính xác	Burden/ Dung lượng (VA)	Dimension/ Kích thước (mm); (OD, T, H: ±15mm)			
					ID	OD	T	H
	MCT	400/1	0.2; 0.5; 1.0; 0.2S; 0.5S	2.5÷40	55	-	-	-
		500/5	1.0	2.5÷5	55	115	45	155
		500/5	1.0	5÷10	55	115	55	155
		500/5	1.0	10÷15	55	115	65	155
		500/5	0.5	2.5÷5	55	115	50	155
		500/5	0.5	5÷10	55	115	55	155
		500/5	0.5	10÷15	55	115	60	155
		500/5	0.2; 0.5; 1.0; 0.2S; 0.5S	2.5÷40	55	-	-	-
		500/1	0.2; 0.5; 1.0; 0.2S; 0.5S	2.5÷40	55	-	-	-
		600/5÷630/5	1.0	2.5÷5	60	115	45	155
		600/5÷630/5	1.0	5÷10	60	115	55	155
		600/5÷630/5	1.0	10÷15	60	115	55	155
		600/5÷630/5	0.5	2.5÷5	60	115	50	155
		600/5÷630/5	0.5	5÷10	60	115	50	155
		600/5÷630/5	0.5	10÷15	60	115	55	155
		600/5÷630/5	0.2; 0.5; 1.0; 0.2S; 0.5S	2.5÷40	60	-	-	-
		600/1÷630/1	0.2; 0.5; 1.0; 0.2S; 0.5S	2.5÷40	60	-	-	-
		800/5÷1600/5	1.0	10÷15	85	150	40	190
		800/5÷1000/5	0.5	10÷15	85	135	50	175
		1200/5÷1250/5	0.5	10÷15	85	145	50	185
		1600/5	0.5	10÷15	85	150	45	190
		800/5÷1600/5	0.2; 0.5; 1.0; 0.2S; 0.5S	2.5÷40	85	-	-	-
		800/1÷1600/1	0.2; 0.5; 1.0; 0.2S; 0.5S	2.5÷40	85	-	-	-
		2000/5÷3200/5	1.0	10÷15	125	180	40	220
		2000/5÷2500/5	0.5	10÷15	125	195	45	235
		3000/5÷3200/5	0.5	10÷15	125	200	45	240
		2000/5÷3200/5	0.2; 0.5; 1.0; 0.2S; 0.5S	2.5÷40	125	-	-	-
		2000/1÷3200/1	0.2; 0.5; 1.0; 0.2S; 0.5S	2.5÷40	125	-	-	-
		4000/5	1.0	10÷15	150	210	40	250
		4000/5	0.5	10÷15	150	210	40	250
		4000/5	0.2; 0.5; 1.0; 0.2S; 0.5S	2.5÷40	125	-	-	-
		4000/1	0.2; 0.5; 1.0; 0.2S; 0.5S	2.5÷40	125	-	-	-
5000/5÷6300/5	0.5; 1.0	10÷15	160	230	42	270		
5000/5÷6300/5	0.2; 0.5; 1.0; 0.2S; 0.5S	2.5÷40	125	-	-	-		
5000/1÷6300/1	0.2; 0.5; 1.0; 0.2S; 0.5S	2.5÷40	125	-	-	-		
5/5÷20000/5	0.2; 0.5; 1.0; 0.2S; 0.5S	2.5÷40	-	-	-	-		
5/1÷20000/1	0.2; 0.5; 1.0; 0.2S; 0.5S	2.5÷40	-	-	-	-		

**MEASURING CURRENT TRANSFORMER (MCT) – SQUARE TYPE/
BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG (MCT) – LOẠI HÌNH CHỮ NHẬT**


Photo/ Hình ảnh	Model/ Mã hàng	Ratio/ Tỉ số (A)	Class/ Cấp chính xác	Burden/ Dung lượng (VA)	Dimension/ Kích thước (mm); (OD, T, H: ±15mm)			
					ID	OD	T	H
	MCT	800/5÷1250/5	0.5; 1.0;	10÷15	50x85	110x145	45	170
		800/5÷1250/5	0.2; 0.5; 1.0; 0.2S; 0.5S	5÷40	50x85	-	-	-
		800/1÷1250/1	0.2; 0.5; 1.0; 0.2S; 0.5S	5÷40	50x85	-	-	-
		1600/5÷2000/5	0.5; 1.0	10÷15	50x85	110x145	42	170
		1600/5÷2000/5	0.2; 0.5; 1.0; 0.2S; 0.5S	5÷40	50x85	-	-	-
		1600/1÷2000/1	0.2; 0.5; 1.0; 0.2S; 0.5S	5÷40	50x85	-	-	-
		1600/5÷3200/5	0.2; 0.5; 1.0; 0.5S	10÷15	80x125	140x180	42	205
		1600/5÷3200/5	0.2; 0.5; 1.0; 0.2S; 0.5S	5÷40	80x125	-	-	-
		1600/1÷3200/1	0.2; 0.5; 1.0; 0.2S; 0.5S	5÷40	80x125	-	-	-
		4000/5÷6300/5	0.5; 1.0	10÷15	80x155	150x220	43	245
		4000/5÷6300/5	0.2; 0.5; 1.0; 0.2S; 0.5S	5÷40	80x155	-	-	-
		4000/1÷6300/1	0.2; 0.5; 1.0; 0.2S; 0.5S	5÷40	80x155	-	-	-
		800/5÷20000/5	0.2; 0.5; 1.0; 0.2S; 0.5S	5÷40	-	-	-	-
		800/1÷20000/1	0.2; 0.5; 1.0; 0.2S; 0.5S	5÷40	-	-	-	-

**PROTECTION CURRENT TRANSFORMER (PCT) – ROUND TYPE
BIẾN DÒNG BẢO VỆ (PCT) – LOẠI TRÒN**

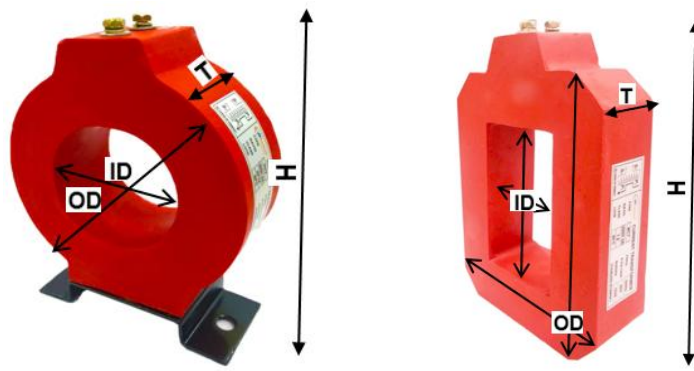
	PCT	50/5 ^(2T) ÷60/5 ^(2T)	5P10	2.5÷5	40	110	110	150
		50/5 ^(2T) ÷60/5 ^(2T)	5P10	5÷10	40	110	145	150
		75/5 ^(2T)	5P10	2.5÷5	40	110	110	150
		75/5 ^(2T)	5P10	5÷10	40	110	145	150
		75/5 ^(2T)	5P10	10÷15	40	110	145	150
		100/5	5P10	2.5÷5	40	110	110	150
		100/5	5P10	5÷10	40	110	145	150
		150/5	5P10	2.5÷5	40	110	110	150
		150/5	5P10	5÷10	40	110	145	150
		150/5	5P10	10÷15	40	110	145	150
		150/5	5P10; 5P15; 5P20; 10P10	2.5÷40	40	-	-	-
		200/5	5P10	2.5÷5	40	110	80	150
		200/5	5P10	5÷10	40	110	110	150
		200/5	5P10	10÷15	40	110	110	150
		200/5	5P10; 5P15; 5P20; 10P10	2.5÷40	40	-	-	-
		250/5	5P10	2.5÷5	40	115	65	155
		250/5	5P10	5÷10	40	110	110	150
		250/5	5P10	10÷15	40	110	110	150
		250/5	5P10; 5P15; 5P20; 10P10	2.5÷40	40	-	-	-
		300/5	5P10	2.5÷5	40	115	55	155
300/5	5P10	5÷10	40	110	100	150		
300/5	5P10	10÷15	40	110	100	150		

Photo/ Hình ảnh	Model/ Mã hàng	Ratio/ Tỉ số (A)	Class/ Cấp chính xác	Burden/ Dung lượng (VA)	Dimension/ Kích thước (mm); (OD, T, H: ±15mm)			
					ID	OD	T	H
	PCT	300/5	5P10; 5P15; 5P20; 10P10	2.5÷40	40	-	-	-
		400/5	5P10	2.5÷5	55	130	50	170
		400/5	5P10	5÷10	55	125	90	165
		400/5	5P10	10÷15	55	125	90	165
		400/5	5P10; 5P15; 5P20; 10P10	2.5÷40	55	-	-	-
		500/5	5P10	2.5÷5	55	115	55	155
		500/5	5P10	5÷10	55	125	80	165
		500/5	5P10	10÷15	55	125	80	165
		500/5	5P10; 5P15; 5P20; 10P10	2.5÷40	55	-	-	-
		600/5÷630/5	5P10	2.5÷5	60	115	50	155
		600/5÷630/5	5P10	5÷10	60	125	70	165
		600/5÷630/5	5P10	10÷15	60	125	70	165
		200/5÷630/5	5P10; 5P15; 5P20; 10P10	2.5÷40	60	-	-	-
		800/5÷1250/5	5P10	5÷15	85	155	70	195
		400/5÷1250/5	5P10; 5P15; 5P20; 10P10	2.5÷40	85	-	-	-
		1600/5	5P10	5÷15	85	155	60	195
		600/5÷1600/5	5P10; 5P15; 5P20; 10P10	2.5÷40	85	-	-	-
		2000/5÷3200/5	5P10	15	125	190	50	230
		800/5÷3200/5	5P10; 5P15; 5P20; 10P10	2.5÷40	125	-	-	-
		4000/5	5P10	15	150	215	50	255
1000/5÷4000/5	5P10; 5P15; 5P20; 10P10	2.5÷40	150	-	-	-		
5000/5÷6300/5	5P10	15	160	235	50	275		
1000/5÷6300/5	5P10; 5P15; 5P20; 10P10	2.5÷40	160	-	-	-		
50/5÷20000/5	5P10; 5P15; 5P20; 10P10	2.5÷40	-	-	-	-		

PROTECTION CURRENT TRANSFORMER (PCT) – SQUARE TYPE
BIẾN DÒNG BẢO VỆ (PCT) – LOẠI HÌNH CHỮ NHẬT

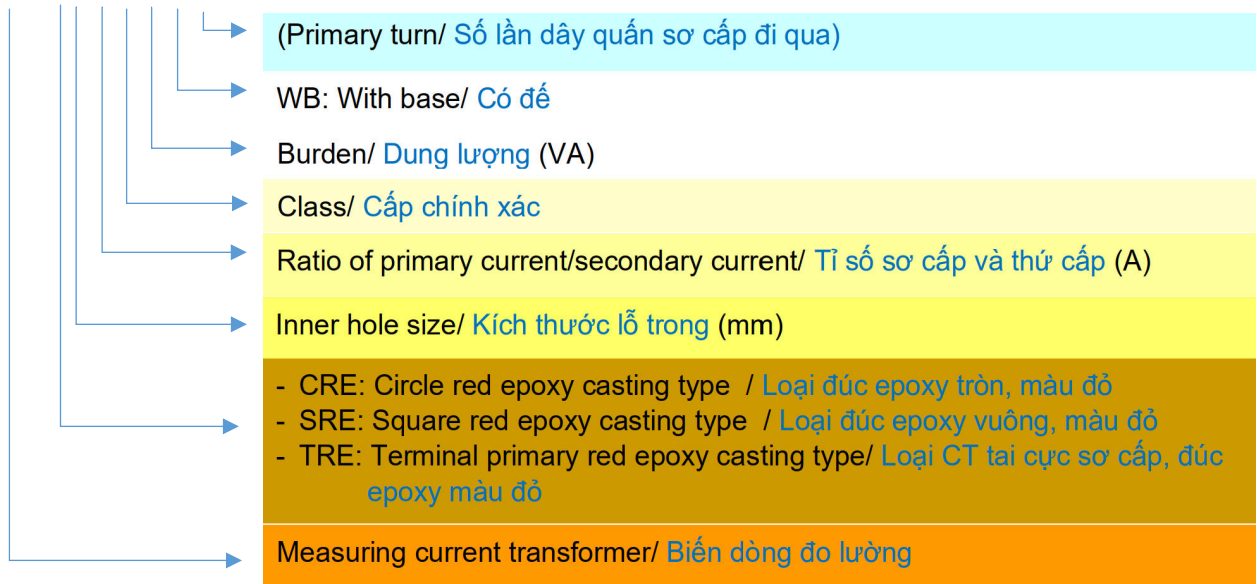
Photo/ Hình ảnh	Model/ Mã hàng	Ratio/ Tỉ số (A)	Class/ Cấp chính xác	Burden/ Dung lượng (VA)	Dimension/ Kích thước (mm); (OD, T, H: ±15mm)			
					ID	OD	T	H
	PCT	800/5	5P10	5÷15	50x85	120x150	80	175
		1000/5÷1250/5	5P10	5÷15	50x85	120x155	70	180
		1600/5	5P10	5÷15	50x85	120x155	65	180
		2000/5	5P10	5÷15	50x85	125x160	60	185
		2500/5÷3200/5	5P10	5÷15	80x125	150x195	55	220
		800/5÷3200/5	5P10; 5P15; 5P20; 10P10	2.5÷40	80x125	-	-	-
		4000/5÷6300/5	5P10	5÷15	80x155	155x225	50	250
		1000/5÷6300/5	5P10; 5P15; 5P20; 10P10	2.5÷40	80x155	-	-	-
		800/5÷20000/5	5P10; 5P15; 5P20; 10P10	2.5÷40	-	-	-	-

*Dimension for reference. Other technical specifications can be made on request/ Kích thước tham khảo.
Có thể sản xuất theo thông số khách hàng yêu cầu



ODER CODE FOR MCT RED EPOXY/ MÃ ĐẶT HÀNG CHO MCT LOẠI ĐÚC EPOXY ĐỎ

MCT-xx/x/x/x(x)/x



Exp/ Ví dụ: MCT-CRE130/3200/5/1.0/15/WB:

- Measuring current transformer/ Biến dòng đo lường
- Circle black epoxy casting type/ Loại đúc epoxy tròn
- Inner hole size/ Kích thước lỗ trong: 130mm
- Ratio of primary current and secondary current/ Tỷ số dòng điện sơ cấp và thứ cấp: 3200/5A;
- Class/ Cấp chính xác: 1.0;
- Burden/ Dung lượng: 15VA;
- With base/ Loại có đế bắt bững tủ
- Primary turn/ Số lần dây quấn sơ cấp đi qua: 1T (1 lần)

ODER CODE FOR PCT RED EPOXY / MÃ ĐẶT HÀNG CHO PCT LOẠI ĐÚC EPOXY ĐỎ

PCT-xx/x/x/x(x)/x

